

Số: 207/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ủy quyền quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP

ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 06/TTr-STC ngày 04 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ủy quyền quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Căn cứ các quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất; Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) và các quy định có liên quan để quyết định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi quyết định giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn mình quản lý theo quy định.

b) Chỉ đạo Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội, các phòng chuyên môn khác và cơ quan thuế thực hiện xác minh, tham mưu xét duyệt, thực hiện giải quyết miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ khi quyết định giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Khẩn trương xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai; trong đó đảm bảo quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tại địa phương trong từng bước thực hiện thủ tục; thời gian tối đa thực hiện các thủ tục; thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có); các mẫu thực hiện thủ tục hành chính phải quy định rõ các thông tin bắt buộc làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (trong đó có thông tin về giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thời gian miễn một số năm; các khoản được trừ vào nghĩa vụ tài chính; thông tin về biến động quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và khoản 22 Điều 13 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP.

b) Tổng hợp, hướng dẫn xử lý đối với các khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP và khoản 22 Điều 13 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xử lý trường hợp vượt thẩm quyền.

3. Sở Nội vụ:

Tổng hợp, hướng dẫn xử lý đối với các khó khăn, vướng mắc liên quan đến giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xử lý trường hợp vượt thẩm quyền.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong thời gian Ủy ban nhân dân thành phố chưa ban hành trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP và khoản 22 Điều 13 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP:

a) Về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai: Thực hiện theo điểm b khoản 1 Văn bản số 3690/UBND-KTN ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

b) Về hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất khi quyết định giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được quy định cụ thể như sau:

b1) Văn bản đề nghị miễn (giảm) tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b2) Bản sao được chứng thực các giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *hok*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Lưu VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Anh

Phụ lục I

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM) TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN LIỆT SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM) TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN LIỆT SĨ

Kính gửi: ¹

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh: Nam/Nữ:

CCCD/CMND số: Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Quê quán:

Nơi thường trú:

Số điện thoại:

Hiện nay đang hưởng chế độ ưu đãi người có công/thân nhân liệt sĩ tại.....

Thuộc đối tượng miễn (giảm) tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: ²

Tỷ lệ thương tật/tổn thương cơ thể (nếu có):

Tôi đề nghị được miễn (giảm) tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định tại ³

Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1)

(2)

(3)

Tôi xin cam đoan là tôi và các thành viên trong hộ gia đình đến nay chưa được hưởng chế độ, ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ lần nào, các thông tin, số liệu, hồ sơ khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai và đề nghị của mình./.

.... ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ và tên)

¹ Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất, công nhận quyền sử dụng đất (đồng thời cũng là cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất).

² Ghi rõ là thuộc trường hợp miễn, giảm nào tại Điều 104, Điều 105 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; trường hợp là thân nhân liệt sĩ cần ghi rõ mối quan hệ và họ tên liệt sĩ. Ví dụ:

Thuộc đối tượng miễn tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên.

Thuộc đối tượng miễn tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng (con của liệt sĩ Nguyễn Văn A).

Thuộc đối tượng giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 40%.

Thuộc đối tượng giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: Thân nhân liệt sĩ (vợ của liệt sĩ Hoàng Minh B).

³ Ghi rõ điểm, khoản, điều tại Điều 104, Điều 105 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Ví dụ:

Tôi đề nghị được miễn tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 104 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Tôi đề nghị được giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 105 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục II

GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN CHỨNG MINH THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

1. Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại điểm a khoản 1 Điều 104 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

2. Quyết định phong tặng hoặc truy tặng danh hiệu anh hùng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng, Quyết định trợ cấp ưu đãi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 32 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều 104 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

3. Quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 104 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

4. Giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận bệnh binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại Điều 56 Nghị định 131/2021/NĐ-CP (có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên) đối với đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều 104 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

5. Giấy chứng nhận và quyết định trợ cấp đối với thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại điểm đ khoản 1 Điều 104 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

6. Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại khoản 2 Điều 104 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

7. Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định 131/2021/NĐ-CP; Giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận

người hưởng chính sách như thương binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận bệnh binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại Điều 56 Nghị định 131/2021/NĐ-CP (có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%) đối với đối tượng tại khoản 1 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

8. Giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận bệnh binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại Điều 56 Nghị định 131/2021/NĐ-CP (có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%) đối với đối tượng tại khoản 2 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

9. Giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận bệnh binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại Điều 56 Nghị định 131/2021/NĐ-CP (có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 40%) đối với đối tượng tại điểm a khoản 3 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

10. Quyết định công nhận và trợ cấp ưu đãi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại điểm b khoản 3 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

11. Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945, Huân chương kháng chiến đối với đối tượng tại điểm c khoản 3 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

12. Giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại điểm d khoản 3 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

13. Một các giấy tờ theo quy định tại Điều 65 Nghị định 131/2021/NĐ-CP và Quyết định trợ cấp ưu đãi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với đối tượng tại điểm a khoản 4 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

14. Huy chương kháng chiến đối với đối tượng tại điểm b khoản 4 Điều 105 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

15. Riêng đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh thuộc quân đội, công an; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang công tác trong quân đội, công an; người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày đàng tại ngũ, công tác trong quân đội thì giấy tờ chứng minh theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (hiện nay là Thông tư số 55/2022/TT-BQP ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn quy trình công nhận và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng thuộc trách nhiệm của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 103/2025/TT-BQP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Thông tư số 82/2025/TT-BCA ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn quy trình công nhận và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng thuộc trách nhiệm của Bộ Công an).